



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG
HẢI MACS**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG
HẢI MACS**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần hàng hải Macs (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Hiệp	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Hoài Nam	Phó Chủ tịch
Bà Trịnh Trần Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Hiệp	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Đại diện theo pháp luật
Ông Lê Hoài Nam	Giám đốc	Giấy ủy quyền ngày 01/01/2022
Bà Trịnh Trần Quỳnh Hương	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Anh Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Trương Hoài Phong	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Quàn Anh Thoa	Trưởng ban
Bà Từ Thị Thanh Nga	Thành viên
Bà Lý Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Nexia STT - Chi nhánh An Phát đã làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS

89 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023

TM. Ban Giám đốc
GIÁM ĐỐC



LÊ HOÀI NAM

Số : 167.155/2023/BC.KiITTC-NEXIA.APS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần hàng hải Macs**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần hàng hải Macs được lập ngày 24 tháng 4 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 4 năm 2023

**CÔNG TY TNHH NEXIA STT
CHI NHÁNH AN PHÁT**

Phó Giám đốc



Trần Thị Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1420-2023-225-1

Kiểm toán viên

Vũ Thị Minh Thu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5018-2019-225-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		287.936.774.266	298.026.610.168
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	166.053.220.155	120.781.183.307
111	1 Tiền		67.043.357.141	100.768.973.123
112	2 Các khoản tương đương tiền		99.009.863.014	20.012.210.184
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	37.120.310.875	47.120.310.875
121	1 Chứng khoán kinh doanh		7.320.310.875	7.320.310.875
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.800.000.000	39.800.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		83.159.731.306	128.651.592.220
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	65.304.397.653	97.909.530.893
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.106.377.389	10.947.361.072
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	6	11.748.956.264	19.795.078.358
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(378.103)
140	IV Hàng tồn kho		447.489.910	
141	1 Hàng tồn kho	7	447.489.910	
150	V Tài sản ngắn hạn khác		1.156.022.020	1.473.523.766
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.087.581.666	1.473.523.766
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		330.256	
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	68.110.098	
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		489.925.175.679	495.357.845.226
210	I Các khoản phải thu dài hạn		4.909.500.000	
216	1 Phải thu dài hạn khác	6	4.909.500.000	
220	II Tài sản cố định		235.403.444.418	254.028.087.904
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	234.588.088.416	253.223.349.514
222	Nguyên giá		320.014.076.427	325.211.492.987
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(85.425.988.011)	(71.988.143.473)
227	2 Tài sản cố định vô hình	10	815.356.002	804.738.390
228	Nguyên giá		1.717.516.294	1.539.516.294
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(902.160.292)	(734.777.904)
230	III Bất động sản đầu tư	11	2.881.366.248	
231	Nguyên giá		3.333.215.869	
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(451.849.621)	
240	IV Tài sản dở dang dài hạn			201.211.000
242	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			201.211.000
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4	65.189.350.889	53.016.486.055
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		85.696.920.000	64.687.770.000
254	2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.507.569.111)	(11.671.283.945)
260	VI Tài sản dài hạn khác		181.541.514.124	188.112.060.267
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	8	160.348.885.886	164.184.899.353
269	2 Lợi thế thương mại	12	21.192.628.238	23.927.160.914
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		777.861.949.945	793.384.455.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
300	C NỢ PHẢI TRẢ		589.784.194.192	616.082.214.817
310	I Nợ ngắn hạn		291.203.116.291	281.011.897.983
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	185.675.761.865	200.798.470.207
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		544.629.377	221.415.570
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.860.430.280	5.475.810.286
314	4 Phải trả người lao động		18.470.417.006	19.391.391.023
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.791.881.003	24.899.145.925
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	600.000.000	600.000.000
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	17	15.677.434.109	18.298.050.202
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	52.934.794.885	500.000.000
321	9 Dự phòng phải trả ngắn hạn			292.948.759
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.647.767.766	10.534.666.011
330	II Nợ dài hạn		298.581.077.901	335.070.316.834
333	1 Chi phí phải trả dài hạn	15	21.001.055.952	
336	2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	1.750.000.000	2.350.000.000
337	3 Phải trả dài hạn khác			670.500.000
338	4 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	275.830.021.949	332.049.816.834
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		188.077.755.753	177.302.240.577
410	I Vốn chủ sở hữu	19	188.077.755.753	177.302.240.577
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		5.300.000.000	5.300.000.000
418	2 Quỹ đầu tư phát triển		112.233.492.274	111.940.543.515
421	3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.717.880.435	16.292.032.353
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.613.244.948	22.696.030.631
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.104.635.487	(6.403.998.278)
429	4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		32.826.383.044	43.769.664.709
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		777.861.949.945	793.384.455.394

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Trang



Lê Hoài Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		434.848.361.380	368.962.911.666
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu			6.371.000
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	434.848.361.380	368.956.540.666
11	4 Giá vốn hàng bán	22	330.798.548.154	301.079.394.533
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.049.813.226	67.877.146.133
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	23	8.889.526.282	14.802.191.243
22	7 Chi phí tài chính	24	40.220.713.126	36.063.249.100
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.533.824.267	24.391.965.155
25	9 Chi phí bán hàng	25	66.189.701.797	59.573.094.238
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.637.070.846	10.028.368.118
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.108.146.261)	(22.985.374.080)
31	12 Thu nhập khác	27	6.483.336.756	6.755.617.341
32	13 Chi phí khác	28	616.716.123	1.074.120.454
40	14 Lợi nhuận khác		5.866.620.633	5.681.496.887
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		758.474.372	(17.303.877.193)
51	16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	4.074.926.518	2.431.874.367
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		(3.316.452.146)	(19.735.751.560)
61	19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.264.635.487	(6.283.998.278)
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(9.581.087.633)	(13.451.753.282)
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	115.182	(123.358)
71	22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	115.182	(123.358)

Người lập

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023

Giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Trang

Lê Hoài Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		758.474.372	(17.303.877.193)
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		26.424.751.781	27.016.939.768
03	- Các khoản dự phòng		8.835.907.063	11.671.662.048
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.952.409.950)	(332.875.689)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.527.298.035)	(3.973.957.950)
06	- Chi phí lãi vay		28.533.824.267	24.391.965.155
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.073.249.498	41.469.856.139
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		44.702.487.492	(36.593.571.303)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.142.541.701)	20.916.537
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp		(14.864.212.859)	52.180.409.667
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(346.812.137)	(1.056.089.072)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			4.917.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.812.421.438)	(23.604.798.256)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.004.654.291)	(4.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.183.225.391)	(1.521.619.090)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.421.869.173	31.812.104.622
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.938.614.542)	(20.059.695.963)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.456.818.182	2.316.865.859
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.400.000.000)	(18.500.000.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.400.000.000	9.500.000.000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(24.159.150.000)	(1.000.000.000)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			15.180.000.000
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.936.481.917	4.431.861.033
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.704.464.443)	(8.130.969.071)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.100.000.000	35.700.000.000
33	2 Tiền thu từ đi vay		10.602.234.068	12.136.573.132
34	3 Tiền trả nợ gốc vay		(14.387.234.068)	(56.480.936.345)
36	4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(530.000.000)	(1.590.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.785.000.000	(10.234.363.213)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		46.502.404.730	13.446.772.338
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		120.781.183.307	108.041.972.698
61	Ả/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.230.367.882)	(707.561.729)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	166.053.220.155	120.781.183.307

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Trang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần hàng hải Macs là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302326311 ngày 24/5/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Duy Hiệp, sinh ngày 05/12/1963, quốc tịch: Việt Nam, số căn cước công dân: 072063002244 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 21/6/2019; Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: 40/6 Huỳnh Đình Hai, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 5.300.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 100.000 VND; tổng số cổ phần: 53.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh: Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Kinh doanh và khai thác vận tải biển, cảng biển, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ ở cảng và cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải và dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa đa phương thức; Tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ tư vấn về kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 2 công ty con là: Công ty TNHH Macs Logistics và Công ty Cổ phần Liên Việt Logistics.

Công ty TNHH Macs Logistics có trụ sở chính tại lầu 3, 89 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý vận tải; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Dịch vụ Logistics. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 94,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty Cổ phần Liên Việt Logistics có trụ sở chính tại Lô CN2.4 và KB4.3 Khu công nghiệp Minh Phương Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51,22%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần hàng hải Macs	Tầng 15, toà nhà 319, số 63 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Chi nhánh Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại Khánh Hòa	75 Trần Nhật Duật, phường Phước Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại Hải Phòng	Lô CN2.4 và KB4.3 Khu công nghiệp Minh Phương Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần hàng hải Macs tại thành phố Đà Nẵng	249 Tố Hữu, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Hàng hải Macs tại Quảng Ninh, địa chỉ: Số 60, Vườn Đào, phường Bãi Cháy, tp. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, đã chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 03/QĐQĐQT ngày 15/01/2022.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở hợp nhất*Công ty con*

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25	Năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05	Năm
Phương tiện vận tải	06 - 10	Năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03	Năm
Phần mềm máy tính	03	Năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê: Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

2.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Quy chế Công ty.

Bảo hiểm xã hội: Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 bảo hiểm xã hội được trích trên lương và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Từ ngày 01/7/2022 bảo hiểm xã hội được trích trên lương và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp: Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022 Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 0% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%. Từ ngày 01/10/2022 Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 2%.

2.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty CP Liên Việt Logistics:

Thuế suất thuế TNDN bằng 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm 2015 đến năm 2029. Miễn Thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm thứ tư có doanh thu từ dự án, theo đó Công ty tính miễn thuế từ năm 2018 đến năm 2021, giảm 50% thuế phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, các bên liên quan bao gồm:

- Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33 trang 23.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	10.322.139.008	12.339.069.947
Tiền gửi không kỳ hạn	56.721.218.133	88.429.903.176
Các khoản tương đương tiền (*)	99.009.863.014	20.012.210.184
Cộng	166.053.220.155	120.781.183.307

(*): Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, trong đó:

	Thời hạn	Lãi suất/năm	Số cuối năm
			VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1 tháng	2,9%	36.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1 tháng	5,7%	33.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	1 tháng	6,20%	30.009.863.014
Cộng			99.009.863.014

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Phụ lục 01 trang 24

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn, chi tiết như sau:

	Thời hạn	Lãi suất/năm	Số cuối năm
			VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6 tháng	5,5%	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	6 tháng	6,0%	15.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6 tháng	5,5%	5.000.000.000
Ngân hàng Indovina	6 tháng	4,7%	4.000.000.000
Cộng			29.800.000.000

c. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

Phụ lục 01 trang 24

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hanes Brands	4.635.089.127	6.819.022.975
Công ty TNHH Hanesbrands Việt Nam Huế	19.777.176.576	35.258.830.171
Các đối tượng khác	40.892.131.950	55.831.677.747
Cộng	65.304.397.653	97.909.530.893

6 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	11.748.956.264	19.795.078.358
Tiền đặt cọc (*)	1.382.400.000	821.000.000
Lãi tiền gửi	8.876.712	
Tạm ứng	1.836.400.000	1.371.163.782
Các khoản chi hộ	8.467.832.976	16.790.737.741
Phải thu khác	53.446.576	812.176.835
b. Dài hạn	4.909.500.000	
Tiền đặt cọc (**)	4.909.500.000	
Cộng	16.658.456.264	19.795.078.358

6 PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u> VND
(*) Tiền đặt cọc ngắn hạn	1.382.400.000
Đặt cọc thuê văn phòng Bình Dương	8.000.000
Đặt cọc thuê 08 máy photo theo Hợp đồng 8218/HĐTM-NTT ngày 03/12/2018 và Phụ lục số 01/2022/PLHĐ-NTT với Công ty TNHH Nhật Tiến Thanh, thời hạn 12 tháng và tự động tái tục.	24.000.000
Đặt cọc cont	194.400.000
Đặt cọc tiền thuê kho cho CN Công ty CP Giao nhận VT ngoại thương tại tp Hải Phòng (VNT) theo biên bản ghi nhớ số 01/2018/VNT- Macs	1.000.000.000
Đặt cọc mua xăng từ ngày 01/01/2021 - 31/12/2021 và tự động gia hạn của CN Công ty CP ĐT XD & DV Kho Bãi Phú Tài	150.000.000
Đặt cọc thuê máy in của Công ty TNHH TM - DV TB y tế và MVP Nhật Tiến Thanh, thời hạn: 9/12/2014 - 09/12/2015 và tự động gia hạn	6.000.000
(**) Tiền đặt cọc dài hạn	4.909.500.000
Hợp đồng cầm cố tiền gửi trên tài khoản tại MSB số 698/2022/HĐCC ngày 23/8/2022 mở thư bảo lãnh Pan: 200.000 USD thời hạn 2 năm	4.716.000.000
Đặt cọc thuê bãi với diện tích 2.150 m2 theo hợp đồng số 114/2022/HĐCTB-ĐH-MACS ngày 22/12/2022 với Công ty CP khai thác và quản lý KCN Đặng Huỳnh, thời hạn: 01/01/2023 - 31/12/2025.	193.500.000

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hàng hóa	447.489.910	
Cộng	<u>447.489.910</u>	

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn	1.087.581.666	1.473.523.766
Công cụ, dụng cụ	619.626.891	776.853.354
Các khoản khác	467.954.775	696.670.412
b. Dài hạn	160.348.885.886	164.184.899.353
Công cụ, dụng cụ	2.277.408.701	1.298.976.876
Tiền thuê đất (*)	157.622.485.905	162.191.253.609
Các khoản khác	448.991.280	694.668.868
Cộng	<u>161.436.467.552</u>	<u>165.658.423.119</u>

(*) Hợp đồng thuê đất số 39/2015/HĐTD-MP ngày 30/7/2015, phụ lục Hợp đồng thuê đất số 01 và 02 ngày 30/7/2015 giữa Công ty CP Đầu tư Bất Động Sản Minh Phương và Công ty CP Liên Việt Logistics, trong đó: Vị trí khu đất thuê: Lô CN2.4 và KB4.3, KCN MP Đình Vũ, p. Đông Hải 2, q. Hải An, thuộc Khu tinh kế Đình Vũ - Cát Hải, tp. Hải Phòng, Diện tích thuê: 150.069 m2. Thời hạn thuê từ ngày ký hợp đồng đến 30/6/2057.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 02 trang 25)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.539.516.294
Mua trong năm	178.000.000
Số dư cuối năm	1.717.516.294
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	734.777.904
Khấu hao trong năm	167.382.388
Số dư cuối năm	902.160.292
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	804.738.390
Tại ngày cuối năm	815.356.002
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	65.800.000

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá		3.333.215.869		3.333.215.869
Nhà văn phòng		3.333.215.869		3.333.215.869
Giá trị hao mòn lũy kế		451.849.621		451.849.621
Nhà văn phòng		451.849.621		451.849.621
Giá trị còn lại		2.881.366.248		2.881.366.248
Nhà văn phòng		2.881.366.248		2.881.366.248

12 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số tiền
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	27.345.326.759
Số dư cuối năm	27.345.326.759
Giá trị phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	3.418.165.845
Phân bổ trong năm	2.734.532.676
Số dư cuối năm	6.152.698.521
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	23.927.160.914
Tại ngày cuối năm	21.192.628.238

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đại lý tàu khách	23.651.492.346	23.651.492.346
Pan Ocean	68.881.477.854	43.247.212.541
STX Pan Ocean	33.468.614.773	36.557.516.850
Phải trả các đối tượng khác	59.674.176.892	97.342.248.470
Cộng	185.675.761.865	200.798.470.207

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.664.071.719	9.099.408.862	10.229.327.079	534.153.502
Thuế xuất nhập khẩu		1.487.680	1.487.680	
Thuế TNDN	856.963.384	4.074.926.518	5.000.000.000	(68.110.098)
Thuế TNDN truy thu		4.654.291	4.654.291	
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.084.013	3.594.206.642	3.638.392.838	1.563.897.817
Thuế nhà thầu	1.312.681.296	20.325.886.494	19.890.621.930	1.747.945.860
Lệ phí môn bài		12.000.000	12.000.000	
Các khoản phải nộp khác	34.009.874		19.576.773	14.433.101
Phí, lệ phí		6.903.625	6.903.625	
Cộng	5.475.810.286	37.119.474.112	38.802.964.216	3.792.320.182

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.791.881.003	24.899.145.925
Lãi vay phải trả	3.627.484.458	24.740.463.608
Chi phí phải trả khác	164.396.545	158.682.317
b. Dài hạn	21.001.055.952	
Lãi vay phải trả (*)	21.001.055.952	
Cộng	24.792.936.955	24.899.145.925

(*): Chi phí lãi vay năm 2020 của Hợp đồng vay số 1060/TDH/2015/360 ngày 18/9/2015 với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Chi nhánh Hải Phòng được ân hạn đến năm 2026 theo thông báo số 1017/2021/TB/LBP Hải Phòng về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng.

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	600.000.000	600.000.000
	600.000.000	600.000.000

b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về tiền cho thuê văn phòng	2.350.000.000	2.950.000.000
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(600.000.000)	(600.000.000)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	1.750.000.000	2.350.000.000

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược (*)	5.748.252.944	3.267.000.000
Kinh phí công đoàn	2.034.587.124	2.220.772.234
Phải trả cơ quan BHXH	330.713.033	343.823.447
Phải trả khác	7.563.881.008	12.466.454.521
Cộng	15.677.434.109	18.298.050.202

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)

(*) Chi tiết nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn cuối năm:	Nội dung	Số tiền
		VND
HĐ thuê VP số 01/17/Macs-Seo với Cty CP Du lịch và TM Đông Nam Hải ngày 24/01/2019	Thuê văn phòng	14.063.236
HĐ thuê VP số 02/20/Macs-SCC với Cty CP Thương mại Tàu Biển ngày 13/01/2020	Thuê văn phòng	42.189.708
Nhận tiền cược cont	Cược cont	3.850.000.000
Công ty CP Greating Fortunecontainer Việt Nam	Thuê bãi thường	500.000.000
Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam)	Thuê kho thường	15.000.000
Công ty TNHH Hoàng Bảo Anh	Thuê cơ sở hạ tầng	575.000.000
Công ty CP tiếp vận Long Bình	Thuê kho ngoại quan	752.000.000
		5.748.252.944

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Phụ lục 03 trang 26-30)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 04 trang 31)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ đông cá nhân	5.300.000.000	100%	5.300.000.000	100%
Cộng	5.300.000.000	100%	5.300.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	5.300.000.000	5.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	5.300.000.000	5.300.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.000	53.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.000	53.000
- Cổ phiếu phổ thông	53.000	53.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.000	53.000
- Cổ phiếu phổ thông	53.000	53.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	100.000	100.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.013.133,65	24.061.010.437	1.899.988,03	43.547.738.479
EUR	2,18	58.271	2,18	58.271

21 . TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa		100.590.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	433.586.193.972	368.262.320.939
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.262.167.408	600.000.000
	<u>434.848.361.380</u>	<u>368.962.911.666</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại		6.371.000
Doanh thu thuần	<u><u>434.848.361.380</u></u>	<u><u>368.956.540.666</u></u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán		77.880.000
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	330.798.548.154	301.001.514.533
Cộng	<u><u>330.798.548.154</u></u>	<u><u>301.079.394.533</u></u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.279.641.232	2.371.779.554
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính		540.000.000
Lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh		9.755.860.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.552.490.000	1.801.676.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	104.985.100	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (*)	2.952.409.950	332.875.689
Cộng	<u><u>8.889.526.282</u></u>	<u><u>14.802.191.243</u></u>

(*) Chi tiết lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

Chênh lệch đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	(1.230.367.882)	(707.561.729)
Chênh lệch đánh giá lại công nợ phải thu khách hàng		(7.670)
Chênh lệch đánh giá lại công nợ phải trả người bán	4.181.077.832	1.175.722.614
Chênh lệch đánh giá lại công nợ phải trả khác	1.700.000	(135.277.526)
Cộng	<u><u>2.952.409.950</u></u>	<u><u>332.875.689</u></u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	28.533.824.267	24.391.965.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.850.603.693	
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	8.836.285.166	11.671.283.945
Cộng	<u><u>40.220.713.126</u></u>	<u><u>36.063.249.100</u></u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	57.155.117.103	53.166.024.271
Chi phí vật liệu, bao bì	1.343.882.285	1.083.460.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	455.719.720	511.085.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.959.265.269	4.398.441.486
Chi phí bằng tiền khác	2.275.717.420	414.081.889
Cộng	<u><u>66.189.701.797</u></u>	<u><u>59.573.094.238</u></u>



26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.795.194.292	4.528.304.645
Chi phí đồ dùng văn phòng	418.264.550	406.971.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	203.173.944	328.228.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.673.734.978	1.365.116.884
Chi phí bằng tiền khác	3.546.703.082	3.399.746.561
Cộng	11.637.070.846	10.028.368.118

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí dự phòng tiền lương	6.480.845.078	6.659.273.518
Các khoản khác	2.491.678	96.343.823
Cộng	6.483.336.756	6.755.617.341

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	304.833.197	739.497.604
Chi phí khác	311.882.926	334.622.850
Cộng	616.716.123	1.074.120.454

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.390.669.377	11.005.008.214
Chi phí nhân công	77.782.630.092	68.829.948.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.121.451.401	19.713.639.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.289.248.263	267.149.573.687
Chi phí khác bằng tiền	7.041.321.664	3.904.807.264
Cộng	408.625.320.797	370.602.976.889

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	758.474.372	(17.303.877.193)
Điều chỉnh tăng/(giảm)	20.674.631.861	29.463.249.030
Cổ tức	(2.552.490.000)	(1.801.676.000)
Các khoản chi không được trừ	44.087.347	334.622.850
Chi phí lãi vay loại theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	20.448.501.838	19.810.186.859
Lợi thế thương mại phân bổ trên BCTC hợp nhất	2.734.532.676	2.734.532.676
Lỗ của các công ty con		8.439.029.221
Các khoản điều chỉnh giảm khác		(53.446.576)
Tổng thu nhập chịu thuế	21.433.106.233	12.159.371.837
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(1.058.473.642)	
Thu nhập tính thuế	20.374.632.591	12.159.371.837
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.074.926.518	2.431.874.367

31 . LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

a. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	53.000	53.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	53.000	53.000

b. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	6.264.635.487	(6.283.998.278)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	(120.000.000)	(254.000.000)
Giảm khác	(40.000.000)	
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	6.104.635.487	(6.537.998.278)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	53.000	53.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	115.182	(123.358)

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán lại do thay đổi số trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của thành viên Ban giám đốc và HĐQT	4.439.304.521	3.043.921.783

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2023


Lê Thị Thu Hương


Nguyễn Thị Thu Trang


Giám đốc

Lê Hoài Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS

89 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Chứng khoán kinh doanh**

	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng	VND
- Cổ phiếu								
Công ty Cổ phần Transimex	2.237.310.875		10.733.459.600				2.237.310.875	13.350.514.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn	5.083.000.000		6.302.920.000				5.083.000.000	13.774.930.000
Cộng	7.320.310.875		17.036.379.600				7.320.310.875	27.125.444.000

b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng	VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (BCC)	8.500.000.000		8.500.000.000				8.500.000.000	
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	2.037.770.000		2.037.770.000				2.037.770.000	
Công ty Cổ phần Cảng Mipeç	71.659.150.000		51.151.580.889	(20.507.569.111)			47.500.000.000	35.828.716.055 (11.671.283.945)
Công ty Cổ phần Asean Cargo Gateway	3.500.000.000		3.500.000.000				3.500.000.000	
Công ty TNHH Kudong Logistic							3.150.000.000	
Cộng	85.696.920.000		65.189.350.889	(20.507.569.111)			64.687.770.000	53.016.486.055 (11.671.283.945)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vốn góp vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS

89 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC 02: TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	265.064.100.259	12.726.322.915	43.454.940.855	3.966.128.958	325.211.492.987
Tăng do mua sắm	4.588.549.542			2.373.276.000	6.961.825.542
Phân loại lại sang BĐS đầu tư	(3.333.215.869)				(3.333.215.869)
Thanh lý, nhượng bán		(1.945.513.636)	(6.880.512.597)		(8.826.026.233)
Số dư cuối năm	266.319.433.932	10.780.809.279	36.574.428.258	6.339.404.958	320.014.076.427
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.263.479.026	5.172.273.850	22.044.925.770	1.507.464.827	71.988.143.473
Khấu hao trong năm	13.504.871.035	767.380.152	4.217.900.672	463.917.154	18.954.069.013
Phân loại lại sang BĐS đầu tư	(451.849.621)				(451.849.621)
Thanh lý		(1.945.513.636)	(3.118.861.218)		(5.064.374.854)
Số dư cuối năm	56.316.500.440	3.994.140.366	23.143.965.224	1.971.381.981	85.425.988.011
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	221.800.621.233	7.554.049.065	21.410.015.085	2.458.664.131	253.223.349.514
Tại ngày cuối năm	210.002.933.492	6.786.668.913	13.430.463.034	4.368.022.977	234.588.088.416

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

6.641.728.108
96.716.129.141

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a. Vay ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	52.934.794.885	52.934.794.885	52.934.794.885	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	52.934.794.885	52.934.794.885	52.934.794.885	500.000.000	500.000.000	500.000.000

b. Vay dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	328.764.816.834 (52.934.794.885)	328.764.816.834 (52.934.794.885)	10.602.234.068 (52.934.794.885)	13.887.234.068	332.049.816.834	332.049.816.834
	275.830.021.949	275.830.021.949	(42.332.560.817)	13.887.234.068	332.049.816.834	332.049.816.834

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn	Vay dài hạn	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt CN Hải Phòng	VND	6,65%	120 tháng	VND	VND
HỆTD 1060/TD/H/2015/360 (1)	VND	6,65%	240 tháng	192.866.523.307	37.307.993.550
HỆTD 3602018284 (2)	VND	6,65%	240 tháng	130.812.136.527	15.542.001.335
HỆTD 3602019263 (3)	VND	6,65%	240 tháng	5.086.157.000	84.800.000
				328.764.816.834	52.934.794.885

(1) Vay ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt CN Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 1060/TDDH/2015/360 ngày 18/9/2015

- Hạn mức tín dụng: 346.000.000.000 VND

- Mục đích: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng kho bãi, đầu tư máy móc thiết bị và các chi phí khác của dự án "Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng Liên Việt Logistics tại KCN MP Đình Vũ - thành phố Hải Phòng"

- Tài sản đảm bảo:

STT	Hợp đồng thế chấp	Tài sản đảm bảo	Chủ sở hữu	Tổng giá trị TS
1	Số 354/2015/BĐ ngày 18/9/2015, phụ lục sửa đổi, bổ sung số 354/2015/360/BĐ-PL03 ngày 25/9/2019	Quyền phát sinh từ các khoản lợi ích thu được của việc đầu tư, khai thác, kinh doanh lô đất ký hiệu CN2.4 & KB4.3 trong khu công nghiệp MP Đình Vũ có diện tích 150.069 m2 tại địa chỉ phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thuê lại đất số 39/2015/HĐTD-MP ký ngày 30/7/2015 giữa công ty CP Liên Việt Logistics và Công ty CP đầu tư Bất động sản Minh Phương cùng toàn thể các khoản được bồi thường, bồi hoàn, hoàn trả hay phạt hợp đồng mà bên Vay có thể nhận được liên quan đến Hợp đồng thuê lại đất số 39/2015/HĐTD-MP ký ngày 30/7/2015 giữa bên Vay và Công ty CP đầu tư bất động sản Minh Phương cũng thuộc tài sản thế chấp	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	190.465.000.000
2	Số 363/2015/360/BĐ ngày 18/9/2015	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo dự án đầu tư nằm trên lô đất ký hiệu CN2.4&KB4.3 trong khu công nghiệp MP Đình Vũ có diện tích 150.069 m2 tại địa chỉ phường Đông Hải 2, quận Hải An, tp Hải Phòng	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	47.000.000.000
3	Số 292/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/8/2018, phụ lục sửa đổi, bổ sung số PL01-292/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/9/2019	Toàn bộ các công trình xây dựng gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy phép xây dựng số 1768/GPXD-BQL do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 6/10/2016	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	89.328.000.000
4	Số 293/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/8/2018, phụ lục sửa đổi bổ sung số PL01-293/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/9/2019	Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng biển số 15LA-1310 số 0060/2017/XMCD ngày 14/4/2017, Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng biển số 15LA-1311 số 0061/2017/XMCD ngày 14/4/2017	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	9.947.000.000
Cộng				336.740.000.000

(2) Vay ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt CN Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số HDTĐ3602018284 ngày 25/8/2018

- Hạn mức tín dụng: 165.400.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung vốn và cho vay hoàn vốn đầu tư xây dựng kho bãi, đầu tư máy móc thiết bị, hạng mục công trình và các chi phí khác để thực hiện đầu tư giai đoạn 2 dự án "Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Liên Việt Logistics tại KCN MP Đình Vũ - TP Hải Phòng"

- Tài sản đảm bảo:

STT	Hợp đồng thế chấp	Tài sản đảm bảo	Chủ sở hữu	Tổng giá trị TS
1	Số 354/2015/BĐ ngày 18/9/2015	Quyền phát sinh từ các khoản lợi ích thu được của việc đầu tư, khai thác, kinh doanh lô đất ký hiệu CN2.4 & KB4.3 trong khu công nghiệp MP Đình Vũ có diện tích 150.069 m ² tại địa chỉ phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thuê lại đất số 39/2015/HĐTD-MP ký ngày 30/7/2015 giữa công ty CP Liên Việt Logistics và Công ty CP đầu tư Bất động sản Minh Phương cùng toàn thể các khoản được bồi thường, bồi hoàn, hoàn trả hay phạt hợp đồng mà bên Vay có thể nhận được liên quan đến Hợp đồng thuê lại đất số 39/2015/HĐTD-MP ký ngày 30/7/2015 giữa bên Vay và Công ty CP đầu tư bất động sản Minh Phương cũng thuộc tài sản thế chấp	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	204.248.000.000
2	Số 288/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/8/2018, phụ lục sửa đổi, bổ sung số PL01-288/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/9/2019	Toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kho bãi tại giai đoạn 2 của Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Liên Việt Logistics giai đoạn 2 tại Lô CN 2.4 và KB 4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	34.749.672.000
3	Số 292/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/8/2018, phụ lục sửa đổi, bổ sung số PL01-292/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/9/2019	Toàn bộ các công trình xây dựng gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy phép xây dựng số 1768/GPXD-BQL do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 6/10/2016	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	89.328.000.000
4	Số 293/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/8/2018, phụ lục sửa đổi bổ sung số PL01-293/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/9/2019	Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng biển số 15LA-1310 số 0060/2017/XMCD ngày 14/4/2017, Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng biển số 15LA-1311 số 0061/2017/XMCD ngày 14/4/2017	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	9.947.000.000
Cộng				338.272.672.000

(3) Vay ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt CN Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số HDTD3602019263 ngày 25/9/2019

- Hạn mức tín dụng: 5.342.200.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung vốn và cho vay hoàn vốn đầu tư xây dựng nâng cấp bãi 1,8ha/ Thanh toán các chi phí phục vụ Giai đoạn 2 mở rộng dự án xây dựng kho bãi Liên Việt Logistics

- Tài sản đảm bảo:

STT	Hợp đồng thế chấp	Tài sản đảm bảo	Chủ sở hữu	Tổng giá trị TS
1	Số 354/2015/BĐ ngày 18/9/2015, phụ lục sửa đổi, bổ sung số 354/2015/360/BĐ-PL03 ngày 25/9/2019	Quyền phát sinh từ các khoản lợi ích thu được của việc đầu tư, khai thác, kinh doanh lô đất ký hiệu CN2.4 & KB4.3 trong khu công nghiệp MP Đình Vũ có diện tích 150.069 m ² tại địa chỉ phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thuê lại đất số 39/2015/HĐTD-MP ký ngày 30/7/2015 giữa công ty CP Liên Việt Logistics và Công ty CP đầu tư Bất động sản Minh Phương cùng toàn thể các khoản được bồi thường, bồi hoàn, hoàn trả hay phạt hợp đồng mà bên Vay có thể nhận được liên quan đến Hợp đồng thuê lại đất số 39/2015/HĐTD-MP ký ngày 30/7/2015 giữa bên Vay và Công ty CP đầu tư bất động sản Minh Phương cũng thuộc tài sản thế chấp	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	190.465.000.000
2	Số 288/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/8/2018, phụ lục sửa đổi, bổ sung số PL01-288/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/9/2019	Toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kho bãi tại giai đoạn 2 của Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Liên Việt Logistics giai đoạn 2 tại Lô CN 2.4 và KB 4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	34.749.672.000
3	Số 292/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/8/2018, phụ lục sửa đổi, bổ sung số PL01-292/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/9/2019	Toàn bộ các công trình xây dựng gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy phép xây dựng số 1768/GPXD-BQL do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 6/10/2016	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	89.328.000.000
4	Số 293/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/8/2018, phụ lục sửa đổi, bổ sung số PL01-293/2018/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/9/2019	Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng biển số 15LA-1310 số 0060/2017/XMCD ngày 14/4/2017, Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng biển số 15LA-1311 số 0061/2017/XMCD ngày 14/4/2017	Công ty cổ phần Liên Việt Logistics	9.947.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS

89 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5	Số 181/2019/HĐTC/CNHaiPhong ngày 25/9/2019	<p>Các công trình xây dựng gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Liên Việt Logistics theo giấy phép xây dựng số 2113/GPXD-BQL do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 11/9/2018</p> <p>Toàn bộ công trình xây dựng phục vụ cho hoạt động kho bãi tại giai đoạn 2 mở rộng của Dự án kho bãi Liên Việt Logistics giai đoạn 2 mở rộng, hạng mục: 1,8ha có địa chỉ tại Lô CN 2.4 và KB 4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng</p>	<p>Công ty cổ phần Liên Việt Logistics</p> <p>Công ty cổ phần Liên Việt Logistics</p>	<p>48.935.328.000</p> <p>Chưa xác định</p>
Cộng		373.425.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI MACS

89 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa PP		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	5.300.000.000	100.246.768.154	68.956.594.687	195.998.338.119						
Lãi trong năm trước			(19.735.751.560)	(19.735.751.560)						(19.735.751.560)
Phân phối lợi nhuận		11.693.775.361	(13.673.567.873)	(1.979.792.512)						(1.979.792.512)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát			(797.227.931)	(797.227.931)						(797.227.931)
Số tăng/giảm khác			(18.458.014.970)	3.816.674.461						3.816.674.461
Số dư đầu năm nay	5.300.000.000	111.940.543.515	16.292.032.353	177.302.240.577						
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát				14.100.000.000						14.100.000.000
Lợi nhuận trong năm nay			6.264.635.487	(9.581.087.633)						(3.316.452.146)
Phản lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ do phát hành cổ phiếu cho công ty mẹ cao hơn giá trị ghi sổ				160.986.607						160.986.607
Giảm khác lợi nhuận sau thuế chia bởi Công ty con cho cổ đông thiểu số			15.616.199.202	(15.623.180.639)						(6.981.437)
Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát			(254.000.000)	(254.000.000)						(254.000.000)
Số tăng/giảm khác		292.948.759	(40.000.000)	252.948.759						252.948.759
Số dư cuối năm nay	5.300.000.000	112.233.492.274	37.717.880.435	188.077.755.753						